

Số: 155 /HĐ-STNMT

Trà Vinh, ngày 27 tháng 11 năm 2023

### HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

**Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

**Dự án: Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

*Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH11 ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Dự án “Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh”;*

*Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-STC ngày 14/6/2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt dự toán thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-STC ngày 23/6/2023 của Giám đốc Sở Tài chính về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Quyết định số 835/QĐ-STNMT ngày 31/7/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn qua mạng Gói thầu số 04 Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Quyết định số 934/QĐ-STNMT ngày 10/11/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên*





*khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-STNMT ngày 22/11/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng dịch vụ tư vấn số 215/BB-STNMT ngày 27/11/2023 được ký kết giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Liên đoàn Bản đồ địa chất miền Nam Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;*

*Căn cứ Công văn số 748/BĐMN-KT ngày 24/11/2023 của Liên đoàn Bản đồ Miền Nam về việc chấp thuận đến hoàn thiện và ký kết hợp đồng.*

Hôm nay, ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại Phòng họp Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, chúng tôi đại diện các bên ký hợp đồng gồm có:

**1. Đại diện chủ đầu tư (Chủ đầu tư: gọi tắt là Bên A)**

Tên Chủ đầu tư: **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TRÀ VINH**

Đại diện : **Ông Trần Văn Hùng** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ : số 478A, đường Mậu Thân, K3, P6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại : 0294. 3850144; Fax: 0294. 3840160

Tài khoản : 9527.2.1029644; tại Kho bạc Nhà nước Trà Vinh.

Mã số thuế : 2100191016

**2. Đại diện bên Nhà thầu (Đơn vị tư vấn: gọi tắt là Bên B)**

Tên Nhà thầu: **LIÊN ĐOÀN BẢN ĐỒ ĐỊA CHẤT MIỀN NAM**

Đại diện : **Ông Đỗ Văn Linh** Chức vụ: **Liên đoàn trưởng**

Địa chỉ : 200 Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP. HCM

Điện thoại : 028.39317595

Tài khoản : 0721.000.627054, tại Ngân hàng Vietcombank – chi nhánh Kỳ Đồng.

Mã số thuế : 0301444048.

**HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN  
VỚI CÁC NỘI DUNG SAU:**

**Điều 1. Nội dung công việc**

Bên A giao cho Bên B tư vấn Gói thầu số 04: Tổ chức thực hiện Dự án khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát



lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh thuộc dự án Khảo sát, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đúng theo yêu cầu của E-HSMT; nội dung hồ sơ dự thầu (E-HSĐXKT, E-HSĐXTC) mà nhà thầu đã nộp qua Hệ thống đấu thầu quốc gia và đúng theo nội dung Phương án được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023, cụ thể các công việc sau:

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
1	<b>Công tác thu thập tài liệu quy hoạch, rà soát khu vực cấm, tạm cấm khoáng sản</b>	Tháng tổ	1,0
2	<b>Phân tích, xử lý tổng hợp, đánh giá hiệu quả quy hoạch và khu vực cấm, tạm cấm,</b>	Tháng tổ	1,5
3	<b>Công tác trắc địa</b>		
3.1	Thu thập điểm địa chính cơ sở hạng III, mỗi lưu vực 2 điểm (tổng cộng có 4 điểm)	điểm	4
3.2	Thành lập lưới giải tích loại 1 (Đo theo công nghệ GPS), mỗi khu vực thành lập 2 điểm đo GPS, tổng cộng 4 điểm. Trên bờ nên mức độ khó khăn loại I	điểm	4
3.3	Đo sâu theo tuyến bằng máy đo sâu hồi âm (đơn giá tỷ lệ 1:25.000, lấy đơn giá tỷ lệ 1:50.000 nhân hệ số 2)	Km	111,0
3.4	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86,0
3.5	Đưa công trình địa chất từ thực địa vào bản đồ, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86,0
3.6	Thuê tàu, ghe đo địa hình sông (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến- dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày, tổng 35 ngày)	Ngày	35
3.7	Biên vẽ bản đồ địa hình và báo cáo	Tháng tổ	1,0
4	<b>Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/25000 (đo vẽ ĐCTV-ĐCCT, ĐC kết hợp)</b>		
4.1	Ngoài trời (ĐLK- CTĐCTV-ĐCCTPT)	Km <sup>2</sup>	72,4
4.2	Trong phòng	Km <sup>2</sup>	72,4
4.3	Quan trắc động thái nước trên mặt tại trạm mỗi tháng 4 lần trong vòng 6 tháng, mỗi sông đặt 2 trạm, khoảng cách trạm từ 25-35km, mức độ đi lại tốt. Tổng cộng 6 trạm = 4*4*6=96 lần	lần	96
4.4	Quan trắc ảnh hưởng triều 2 lần ngày, mỗi sông 1 trạm, mức độ đi lại tốt, khoảng cách trạm (2 sông) từ 35-45km- quan trắc 1 tháng. Tổng 2*2*30=120 lần	lần	120



TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
<b>5</b>	<b>Công tác địa vật lý (Đo địa chấn)</b>		
5.1	Đo địa chấn (ngoài trời), lấy ĐG tỷ lệ 1:50,000, nhân hệ số 2, mức độ khó khăn loại III.	Km	111,0
5.2	Đo địa chấn (trong phòng), lấy ĐG tỷ lệ 1:50,000, nhân hệ số 2, mức độ khó khăn loại III.	Km	111,0
5.3	Thuê ghe tàu đo địa chấn (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến, dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày tổng 35 ngày)	Ngày	35,0
<b>6</b>	<b>Công tác khoan máy điều tra đánh giá KS</b>		
6.1	Khoan (86 lỗ khoan), đất cấp I-III	m	602,0
6.2	Tháo lắp thiết bị khoan	Lần	4,0
6.3	Thuê ghe khoan (2 ghe), máy khoan. Tuỳ theo khoảng cách các LK thiết kế dự kiến 62 ngày thi công, dự phòng 8 ngày, tổng cộng 70 ngày thuê ghe.	ngày	70,0
<b>7</b>	<b>Công tác mẫu</b>		
<b>7.1</b>	<b>Lấy mẫu các loại</b>		
-	Lấy mẫu lõi khoan, cấp đất đá <IV	m	602,0
-	Mẫu độ hạt xây dựng (Đhxd), công trình có nước	Mẫu	86,0
-	Mẫu độ hạt trầm tích (Đht) công trình có nước	Mẫu	86,0
-	Mẫu hóa silicat (Hsi), công trình có nước	Mẫu	10,0
-	Mẫu hóa đơn giản (Hđg), công trình có nước	Mẫu	86,0
-	Lấy mẫu trọng sa từ công trình khoan bờ rời, độ dài mẫu > 1m	Mẫu	20,0
-	Mẫu phóng xạ (Px) Mẫu đo tham số ĐVL (Ths)	Mẫu	10,0
-	Mẫu cơ lý đất (kích thước 0,2x0,2x0,2m, độ sâu lấy mẫu từ 0-3,0m)	Mẫu	20,0
-	Mẫu Cl-	Mẫu	20,0
<b>7.2</b>	<b>Công tác gia công mẫu</b>		
-	Gia công mẫu hoá, trọng lượng mẫu 3-7kg, mẫu hoá cơ bản 86 mẫu; hoá toàn diện 10 mẫu	Mẫu	96,0
-	Gia công mẫu quang phổ ICP, trọng lượng mẫu 3-7kg.	Mẫu	20,0
-	Gia công mẫu độ hạt	Mẫu	86,0
-	Phân loại mẫu trọng sa	Mẫu	10,0
<b>7.3</b>	<b>Phân tích mẫu</b>		
-	Mẫu độ hạt cát xây dựng	Mẫu	86,0
-	Mẫu độ hạt trầm tích toàn diện	Mẫu	86,0
-	Mẫu Hóa cơ bản 6 chỉ tiêu ( $\text{SiO}_2$ , $\text{Al}_2\text{O}_3$ , $\text{Fe}_2\text{O}_3$ , $\text{FeO}$ , $\text{TiO}_2$ , MKN,	Mẫu	86,0
-	Mẫu Hóa silicat toàn diện 12 chỉ tiêu	Mẫu	10,0



TT	Nội dung công việc	ĐVT	Khối lượng
-	Mẫu Quang phổ ICP	Mẫu	20,0
-	Mẫu trọng sa toàn phần	Mẫu	20,0
-	<u>Mẫu Hoạt độ phóng xạ</u> Đo tham số ĐVL (Từ, xạ, mật độ)	Mẫu	10,0
-	Phân tích mẫu cơ lý đất toàn diện	Mẫu	20,0
-	Mẫu Cl-	Mẫu	20,0
-	Mẫu đầm nện tiêu chuẩn (Đn)	Mẫu	10,0

Tổ chức Hội thảo và nghiệm thu dự án:

STT	Tên công việc	Số lượng	
1	Hội thảo	cuộc	01
-	Số lượng người tham gia	Người	21
-	Tài liệu hội thảo	Bộ	21
2	Nghiệm thu Dự án	cuộc	01
-	Số lượng người tham gia	Người	25
-	Tài liệu hội thảo	Bộ	25

## **Điều 2. Yêu cầu kỹ thuật và chất lượng sản phẩm**

Bên B phải thực hiện đúng theo yêu cầu của E- hồ sơ mời thầu; đúng theo nội dung đề xuất của E- hồ sơ dự thầu, đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật của ngành do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cụ thể: Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010; Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản; Thông tư số 45/2016/NĐ-CP ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường; các quy định, quy chuẩn chuyên ngành về khoáng sản và đúng theo Dự án đã được UBND tỉnh Trà Vinh phê duyệt tại Công văn số 2215/UBND-NN ngày 30/5/2023.

## **Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng**

Thời gian thực hiện hợp đồng: 390 ngày.

- Thời gian bắt đầu: Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực;
- Thời gian kết thúc: Ngày 20/12/2024.

Tuy nhiên, thời gian và tiến độ hoàn thành có thể được điều chỉnh khi không do lỗi của đơn vị tư vấn và phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

## **Điều 4. Giá trị hợp đồng, tạm ứng và thanh toán:**

4.1. Giá trị hợp đồng: **3.766.950.000 đồng** (Bằng chữ: Ba tỷ, bảy trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng) đã bao gồm thuế VAT 10%.

(Đính kèm bảng khối lượng và kinh phí).

4.2. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.



#### 4.3. Tạm ứng: Bằng hình thức chuyển khoản

- Giá trị tạm ứng: Bên A sẽ tạm ứng 25% giá trị hợp đồng cho Bên B để thực hiện hợp đồng tương đương số tiền **941.737.500 đồng** (Bằng chữ: *Chín trăm bốn mươi một triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, năm trăm đồng*) khi hợp đồng được hai bên ký kết có hiệu lực.

4.4. Thanh toán (chuyển khoản): Bên A sẽ chuyển khoản cho Bên B 03 lần theo khối lượng hoàn thành được nghiệm thu như sau:

Thanh toán lần 01: Căn cứ khối lượng công việc đã hoàn thành (tương ứng với giá trị đạt từ 25% giá trị Hợp đồng trở lên) và đề nghị của Bên B, Bên A sẽ tổ chức thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và thanh toán cho Bên B theo khối lượng và giá trị thực tế được nghiệm thu (*trong đó sẽ thu hồi 25% phần kinh phí đã tạm ứng theo hợp đồng*).

(i) Trường hợp, khối lượng công việc đã được nghiệm thu, sau khi đã áp đơn giá thanh toán, mà có giá trị lớn hơn giá trị đã tạm ứng 25%, thì Bên A sẽ thu hồi hết 25% số tạm ứng, đồng thời tiếp tục thanh toán cho Bên B giá trị còn lại.

(ii) Trường hợp, khối lượng công việc đã được nghiệm thu, sau khi đã áp đơn giá thanh toán, mà có giá trị nhỏ hơn giá trị đã tạm ứng 25%, thì Bên A sẽ thu hồi hết giá trị đã hoàn thành được thanh toán, đồng thời yêu cầu Bên B phải nộp trả lại phần kinh phí do không đủ giá trị thanh toán để thu hồi tạm ứng 25%.

Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản bàn giao và nghiệm thu khối lượng giai đoạn 01;
- Biên bản nghiệm thu kinh phí giai đoạn 01 (*kèm theo phụ lục*);
- Bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (*Phụ lục 8a*);
- Hóa đơn.

Thanh toán lần 02: Căn cứ khối lượng công việc đã hoàn thành (tương ứng với giá trị đạt từ 70% giá trị Hợp đồng trở lên) và đề nghị của Bên B, Bên A sẽ tổ chức thực hiện kiểm tra, nghiệm thu và thanh toán cho Bên B theo khối lượng và giá trị thực tế được nghiệm thu lần 02.

Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản bàn giao và nghiệm thu giai khối lượng đoạn 02;
- Biên bản nghiệm thu kinh phí giai đoạn 02 (*kèm theo phụ lục*);
- Bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (*Phụ lục 8a*);
- Hóa đơn.

Thanh toán lần 03: Khi Bên B thực hiện hoàn thành công việc còn lại của hợp đồng và đề nghị của Bên B, Bên A sẽ tổ chức thực hiện kiểm tra, nghiệm thu hoàn thành và thanh toán cho Bên B theo khối lượng và giá trị còn lại thực tế được nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

Hồ sơ thanh toán:

- Biên bản bàn giao và nghiệm thu khối lượng hoàn thành;



- Biên bản nghiệm thu kinh phí hoàn thành (*kèm theo phụ lục*);
- Bản xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (*Phụ lục 8a*);
- Hóa đơn.
- Biên bản thanh lý hợp đồng

#### 4.5. Thời gian và hình thức thanh toán

- Bên A sau khi nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ theo quy định của hợp đồng, sẽ hoàn tất thủ tục thanh toán cho Bên B trong vòng 10 ngày làm việc.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản vào tài khoản của Bên B theo hợp đồng.

**Điều 5. Sản phẩm giao nộp:** Tài liệu được đóng thành tập, bàn giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường như sau:

Stt	Tên sản phẩm	Số lượng	Hình thức
1	1. Nhật ký địa chất, nhật ký khoan, thiết đồ công trình khoan; 2. Tài liệu về trắc địa, địa vật lý và tài liệu khác có liên quan.	01	Bản giấy
2	1. Báo cáo tổng kết dự án 2. Báo cáo chuyên đề về địa mạo, tai biến; địa chất thủy văn - địa chất công trình và giải pháp khắc phục, phòng chống.	20	Bản giấy kèm File Word, PDF, Mapinfo
3	1. Sơ đồ lưới khống chế mặt phẳng và độ cao, tỷ lệ 1: 100.000 2. Sơ đồ vị trí giao thông, tỷ lệ 1: 500.000.	20	Bản giấy kèm File Word, PDF, Mapinfo
4	1. Bản đồ địa hình đáy sông tỷ lệ 1:25.000. 2. Bản đồ tài liệu thực tế, tỷ lệ 1:25.000. 3. Bản đồ địa chất khu vực nghiên cứu, tỷ lệ 1: 25.000. 4. Bản đồ phân vùng triển vọng khoáng sản cát lòng sông trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, tỷ lệ 1:50.000. 5. Bản đồ địa chất khu vực, tỷ lệ 1:100.000.	20	Bản giấy kèm File Word, PDF, Mapinfo
5	- Bình đồ phân khối tính tài nguyên, tỷ lệ 1:25.000.	20	“
6	Các phụ lục kèm theo: 1. Kết quả bình sai công tác trắc địa.	1 bộ gốc + 4 bộ phô tô	Bản giấy



Stt	Tên sản phẩm	Số lượng	Hình thức
	2. Tập thiết đồ công trình thăm dò. 3. Kết quả phân tích thí nghiệm mẫu. 4. Kết quả thu thập tài liệu khí tượng thủy văn 5. Kết quả công tác đo địa vật lý địa chất phân giải cao		

Địa điểm giao nộp sản phẩm: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. Địa chỉ: Số 478A Mậu Thân, khóm 3, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

## **Điều 6. Trách nhiệm của các bên**

### **6.1 Trách nhiệm Bên A**

- Triển khai kịp thời chủ trương đến các cấp chính quyền tại địa bàn tư vấn nhằm tạo điều kiện cho Bên B hoàn thành đúng tiến độ;
- Cung cấp các tài liệu có liên quan đến Dự án;
- Phê duyệt kế hoạch thi công chi tiết trong thời gian không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kế hoạch thi công hoàn chỉnh của Bên B;
- Tổ chức kiểm tra nghiệm thu sản phẩm của Bên B theo quy định;
- Cử người phối hợp với Bên B trong quá trình tư vấn và giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện;
- Tạm ứng và thanh toán cho Bên B đúng theo mục 4.3 và 4.4 của Điều 4 Hợp đồng này.

### **6.2 Trách nhiệm Bên B**

- Thực hiện đúng theo Điều 1 của hợp đồng này; thực hiện đúng quy định hiện hành do cơ quan có thẩm quyền ban hành và đúng theo Dự án được phê duyệt;
- Bố trí nhân sự về số lượng và trình độ chuyên môn đúng theo hồ sơ đề xuất (*đính kèm Danh sách nhân sự tham gia dự án*); Trường hợp do nhu cầu đẩy nhanh tiến độ, bổ sung hoặc thay đổi nhân sự phải đảm bảo chuyên môn và được sự thống nhất của Bên A;
- Bên B phải lập kế hoạch thi công chi tiết thực hiện trong thời gian 05 ngày để trình Bên A phê duyệt trước khi triển khai thực hiện;
- Tổ chức thực hiện đúng thời gian theo tiến độ tư vấn chi tiết do Bên B lập và cung cấp cho Bên A theo dõi giám sát;
- Báo cáo tiến độ thực hiện cho Bên A hàng tuần (trước 11 giờ ngày thứ sáu); báo cáo hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bên A;
- Chấp hành sự giám sát của Bên A;
- Chịu trách nhiệm về chất lượng sản phẩm tư vấn của mình, bảo mật tài liệu theo quy định;



- Đảm bảo an toàn lao động vệ sinh môi trường và an ninh trật tự trên địa bàn tư vấn;

- Cử người phối hợp với Bên A để kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện;

- Bàn giao sản phẩm đúng số lượng và thời gian quy định. Bên B thông báo đầy đủ kịp thời các thông tin có liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện.

- Chịu trách nhiệm đầy đủ chứng từ trong quá trình thực hiện hợp đồng này như: Nhân công, thuê tàu ghe, phân tích mẫu...

Ngoài các hồ sơ thanh toán ở mục 4.4 của Điều 4 và sản phẩm giao nộp tại Điều 5 Hợp đồng này, Bên B thực hiện đầy đủ các hồ sơ của Dự án theo quy định.

## **Điều 7. Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thiệt hại**

### **7.1. Phạt vi phạm hợp đồng**

Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều 10 của Hợp đồng, nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng và không bố trí đúng nhân sự thì Bên B bị phạt vi phạm hợp đồng như sau:

- Đối với chậm tiến độ so với kế hoạch thi công chi tiết được Bên A phê duyệt:

+ Khi Bên A có văn bản nhắc nhở lần thứ 02 (hai) việc Bên B thực hiện chậm tiến độ theo Kế hoạch thi công chi tiết đã được Bên A phê duyệt (không có yếu tố khách quan) Bên A sẽ tiến hành phạt vi phạm hợp đồng mức phạt là 2% giá trị cho phần công việc chậm tiến độ.

+ Trường hợp Bên B tiếp tục chậm tiến độ (không có yếu tố khách quan) và Bên A có văn bản nhắc nhở lần thứ 3 (ba) và các lần chậm tiến độ tiếp theo Bên A sẽ tiến hành phạt vi phạm hợp đồng mức phạt là 4% giá trị hợp đồng cho mỗi lần có văn bản nhắc nhở.

- Đối với việc thay đổi nhân sự:

+ Trường hợp Bên B thay đổi nhân sự mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận. Khi Bên A phát hiện có văn bản nhắc nhở lần đầu sẽ tiến hành phạt vi phạm hợp đồng mức phạt là 1% giá trị hợp đồng cho mỗi nhân sự thay đổi và Bên A sẽ không chấp nhận kết quả do nhân sự đó thực hiện.

+ Trường hợp Bên B thay đổi nhân sự mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận. Khi Bên A phát hiện có văn bản nhắc nhở lần thứ 02 (hai) và các lần tiếp theo Bên A sẽ tiến hành phạt vi phạm hợp đồng mức phạt là 2% giá trị hợp đồng cho mỗi nhân sự thay đổi cho mỗi văn bản nhắc nhở và Bên A sẽ không chấp nhận kết quả do nhân sự đó thực hiện.



Khi mức phạt đạt tối đa 12% giá trị hợp đồng khi đó Bên A sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng với Bên B.

## **7.2. Bồi thường thiệt hại**

Nếu Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên B sẽ bồi thường cho Bên A một khoản tiền tương ứng với 0,1%/ tổng giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm hoàn thành công việc theo hợp đồng cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Mức bồi thường tối đa 12% giá trị hợp đồng khi đó Bên A sẽ chấm dứt hợp đồng theo quy định được nêu cụ thể trong hợp đồng.

## **Điều 8. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của Bên B**

Bên A có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên B khi Bên B không bố trí nhân sự chủ chốt đúng trong E-HSDT hoặc nhân sự thay thế không có trình độ kinh nghiệm và năng lực tương đương.

## **Điều 9. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của Bên A**

Bên B có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho Bên A khi Bên A không thanh toán đúng thời gian theo quy định tại khoản 4.5 Điều 4 của Hợp đồng này.

## **Điều 10. Trường hợp bất khả kháng**

1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của một bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hoả hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các điều kiện thời tiết bất lợi.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 13 của Hợp đồng này.

## **Điều 11. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng**

1. Việc điều chỉnh hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của Bên A và Bên B;



b) Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

2. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành phương án thì Bên A và Bên B thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành phương án thì Bên A và Bên B chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

3. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng và điều khoản tham chiếu có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng không thay đổi để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.

#### **Điều 12. Nhân sự**

Bên B phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong E-HSDT. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Bên B phải báo cáo và được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A (*trường hợp bên A có văn bản chấp thuận thay đổi nhân sự thì xem như 1 phần không thể tách rời hợp đồng này và không cần ký phụ lục hợp đồng*). Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.

Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Bên A có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A, trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A, Bên B phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Bên B chịu. Việc thay thế nhân sự chỉ được thực hiện tối đa không quá 50% số nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT.

Ngoài ra, Bên A khuyến khích Bên B bổ sung thêm nhân sự có trình độ phù hợp để thực hiện cho hợp đồng này.

#### **Điều 13. Giải quyết tranh chấp**

Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên cùng thương lượng, hòa giải, lập các văn bản bổ sung trên tinh thần hỗ trợ lẫn nhau cùng giải quyết công việc.

Trường hợp không giải quyết được, thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp là 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Cơ quan xử lý tranh chấp sẽ do Tòa án Nhân dân Thành phố Trà Vinh. Phán quyết của Tòa án nhân dân thành phố Trà Vinh sẽ là phán quyết cuối cùng, án phí sẽ do bên thua kiện chi trả theo quy định.

#### **Điều 14. Thông báo**

1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản.



2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

3. Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định:

- Địa chỉ liên lạc của Bên A: **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh**

+ Địa chỉ: Số 478A Mậu Thân, K3, P6, TP.Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

+ Điện thoại: 02943 840062; 02943 850144;

- Địa chỉ liên lạc của Bên B: **Liên đoàn Bản đồ Địa chất Miền Nam**

+ Địa chỉ: 200 Lý Chính Thắng, Phường 9, quận 3, TP. HCM

+ Điện thoại: 028.39317595.

### **Điều 15. Điều khoản chung**

Hai bên có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh, đầy đủ các điều khoản đã được ký kết, bên nào vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý theo pháp luật.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 09 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 06 bản, Bên B giữ 03 bản./

**ĐẠI DIỆN BÊN A**



**Trần Văn Hùng**

**ĐẠI DIỆN BÊN B**



**Đỗ Văn Linh**



## DANH SÁCH NHÂN SỰ

(Kèm theo Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023  
của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

TT	Họ và tên	Chuyên môn	Vị trí trong gói thầu
01	Lưu Thế Long	Thạc sĩ Địa chất học	Chủ nhiệm dự án
02	Nguyễn Tiến Hóa	Thạc sĩ Kỹ thuật Địa vật lý	Chủ trì công tác địa vật lý
03	Trần Văn Toàn	Đại học Địa chất công trình – Địa Kỹ thuật	Chủ trì Địa chất thủy văn - địa chất công trình
04	Nguyễn Văn Hải	Thạc sĩ Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	Chủ trì trắc địa công trình
05	Nguyễn Thế Thắng	Đại học Địa chất công trình – Địa Kỹ thuật	Kỹ sư hiện trường
06	Trần Văn Nam	Cử nhân Địa chất	Kỹ sư hiện trường
07	Đinh Quốc Tuấn	Cử nhân Vật lý	Kỹ sư hiện trường
08	Phạm Thế Tài	Thạc sĩ Địa chất học	Kỹ sư hiện trường
09	Nguyễn Quang Trung	Địa học Địa chất	Kỹ sư hiện trường
10	Nguyễn Đan Vũ	Cử nhân Địa chất	Kỹ sư hiện trường
11	Nguyễn Tiến Dũng	Thạc sĩ Kỹ thuật Địa chất	Kỹ sư hiện trường
12	Nguyễn Thanh Thảo	Thạc sĩ Địa chất học	Kỹ sư hiện trường
13	Trần Hải Nam	Thạc sĩ Vật lý Địa cầu	Kỹ sư hiện trường
14	Lâm Văn Phương	Thạc sĩ Địa chất học	Kỹ sư hiện trường
15	Lâm Tấn Phát	Kỹ sư địa chất – Dầu khí Địa chất khoáng sản	Kỹ sư hiện trường
16	Dương Thị Mai Thương	Thạc sĩ Kỹ thuật (Kỹ sư Kỹ thuật môi trường)	Kỹ sư hiện trường





TT	Họ và tên	Chuyên môn	Vị trí trong gói thầu
17	Nguyễn Thị Thu Thủy	Thạc sĩ Địa chất học	Kỹ sư hiện trường
18	Huỳnh Thị Thanh Huy	Cử nhân Địa chất	Kỹ sư hiện trường
19	Vũ Minh Thanh	Cử nhân hoá học	Kỹ sư hiện trường
20	Bùi Thanh Hoàng	Thạc sĩ Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Kỹ sư hiện trường
21	Hoàng Yến	Kỹ sư địa kỹ thuật	Kỹ sư hiện trường
22	Ngô Thị Tường Vy	Cử nhân Địa chất	Kỹ sư hiện trường
23	Mỹ Thị Phương	Kỹ sư công nghệ môi trường	Kỹ sư hiện trường

*Danh sách gồm có: 23 người.*





## BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG VÀ KINH PHÍ

(Đính kèm Hợp đồng số 155/HĐ-STNMT ngày 27/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh)

ĐVT: đồng

TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
	<b>Chi phí thực hiện dự án (G)</b>				<b>3.766.950.000</b>
1	Công tác thu thập tài liệu quy hoạch, rà soát khu vực cấm, tạm cấm khoáng sản	Tháng tổ	1,0	33.251.511	33.251.511
2	Rà soát, khoan định lại các khu vực cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản (Các Sở ngành, khảo sát thực tế theo từng tuyến sông)	Tháng tổ	1,5	33.251.511	49.877.267
3	Công tác trắc địa				474.156.213
3.1	Thu thập điểm địa chính cơ sở hạng III, mỗi lưu vực 2 điểm (tổng cộng có 4 điểm)	điểm	4	220.000	880.000
3.2	Thành lập lưới giải tích loại 1 (Đo theo công nghệ GPS), mỗi khu vực thành lập 2 điểm đo GPS, tổng cộng 4 điểm. Trên bờ nên mức độ khó khăn loại I	điểm	4	6.228.461	24.913.844
3.3	Đo sâu theo tuyến bằng máy đo sâu hồi âm (đơn giá tỷ lệ 1:25.000, lấy đơn giá tỷ lệ 1:50.000 nhân hệ số 2)	Km	111,0	105.134	11.669.874
3.4	Đưa công trình địa chất từ thiết kế ra thực địa, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86,0	1.843.909	158.576.174
3.5	Đưa công trình địa chất từ thực địa vào bản đồ, khó khăn loại III (công trình chủ yếu- 86 công trình khoan)	Lỗ khoan	86,0	1.626.335	139.864.810
3.6	Thuê tàu, ghe đo địa hình sông (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến- dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày, tổng 35 ngày)	Ngày	35	3.000.000	105.000.000
3.7	Biên vẽ bản đồ địa hình và báo cáo	Tháng tổ	1,0	33.251.511	33.251.511



TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
4	Đo vẽ bản đồ tỷ lệ 1/25000 (đo vẽ ĐCTV-ĐCCT, ĐC kết hợp)				1.132.122.664
4.1	Ngoài trời (MĐDLK- MĐĐCTV-PT)	Km <sup>2</sup>	72,4	10.964.372	793.820.533
4.2	Trong phòng (MĐĐCTV-PT)	Km <sup>2</sup>	72,4	3.167.168	229.302.963
4.3	Quan trắc động thái nước trên mặt tại trạm mỗi tháng 4 lần trong vòng 6 tháng, mỗi sông đặt 2 trạm, khoảng cách trạm từ 25-35km, mức độ đi lại tốt. Tổng cộng 6 trạm = 4*4*6=96 lần	lần	96	477.938	45.882.048
4.4	Quan trắc ảnh hưởng triều 2 lần ngày, mỗi sông 1 trạm, mức độ đi lại tốt, khoảng cách trạm (2 sông) từ 35-45km- quan trắc 1 tháng. Tổng 2*2*30=120 lần	lần	120	525.976	63.117.120
5	Công tác địa vật lý (Đo địa chấn)				222.983.787
5.1	Đo địa chấn (ngoài trời), lấy ĐG tỷ lệ 1:50,000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111,0	807.398	89.621.178
5.2	Đo địa chấn (trong phòng), lấy ĐG tỷ lệ 1:50,000, mức độ khó khăn loại III.	Km	111,0	255.519	28.362.609
5.3	Thuê ghe tàu đo địa chấn (trung bình mỗi ngày đo 2 tuyến, tổng cộng 59 tuyến, dự kiến 30 ngày, dự phòng 5 ngày tổng 35 ngày)	Ngày	35,0	3.000.000	105.000.000
6	Công tác khoan máy điều tra đánh giá KS				758.388.356
6.1	Khoan (86 lỗ khoan), đất cấp I-III	m	602,0	604.368	363.829.536
6.2	Tháo lắp thiết bị khoan	Lần	4,0	11.139.705	44.558.820
6.7	Thuê ghe khoan (2 ghe), máy khoan. Tuỳ theo khoảng cách các LK thiết kế dự kiến 62 ngày thi công, dự phòng 8 ngày, tổng cộng 70 ngày thuê ghe.	ngày	70,0	5.000.000	350.000.000
7	Công tác mẫu				454.547.784
7.1	Lấy mẫu các loại				105.870.970



TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
-	Lấy mẫu lõi khoan, cấp đất đá <IV	m	602,0	90.304	54.363.008
-	Mẫu độ hạt xây dựng (Đhxd), công trình có nước	Mẫu	86,0	134.084	11.531.224
-	Mẫu độ hạt trầm tích (Đht) công trình có nước	Mẫu	86,0	134.084	11.531.224
-	Mẫu hóa silicat (Hsi), công trình có nước	Mẫu	10,0	134.084	1.340.840
-	Mẫu hóa đơn giản (Hđg), công trình có nước	Mẫu	86,0	134.084	11.531.224
-	Lấy mẫu trọng sa từ công trình khoan bờ rời, độ dài mẫu > 1m	Mẫu	10,0	400.283	4.002.830
-	Mẫu phóng xạ (Px) Mẫu đo tham số ĐVL (Ths)	Mẫu	10,0	134.084	1.340.840
-	Mẫu cơ lý đất (kích thước 0,2x0,2x0,2m, độ sâu lấy mẫu từ 0-3,0m)	Mẫu	20,0	377.405	7.548.100
-	Mẫu Cl-	Mẫu	20,0	134.084	2.681.680
7.2	Công tác gia công mẫu				40.823.358
-	Gia công mẫu hoá, quang phổ ICP trọng lượng mẫu 3-7kg, mẫu hoá cơ bản 86 mẫu; hoá toàn diện 10 mẫu, quang phổ ICP 10 mẫu. Tổng 106 mẫu	Mẫu	106,0	204.955	21.725.230
-	Gia công mẫu độ hạt	Mẫu	86,0	197.778	17.008.908
-	Phân loại mẫu trọng sa	Mẫu	20,0	104.461	2.089.220
7.3	Phân tích mẫu				307.853.456
-	Mẫu độ hạt cát xây dựng	Mẫu	86,0	452.802	38.940.972
-	Mẫu độ hạt trầm tích toàn diện	Mẫu	86,0	1.319.864	113.508.304
-	Mẫu Hóa cơ bản 6 chỉ tiêu (SiO <sub>2</sub> , Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , Fe <sub>2</sub> O <sub>3</sub> , FeO, TiO <sub>2</sub> , MKN,	Mẫu	86,0	653.825	56.228.950



TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
-	Mẫu Hóa silicat toàn diện 12 chỉ tiêu (Silic dioxit $SiO_2=274.907đ$ ; $Al_2O_3=41.621đ$ ; Sắt tổng= $34.764đ$ ; $TiO_2=57.788đ$ ; Canxi oxit $CaO=42.248đ$ ; $MgO=41.735đ$ ; Mangan oxit $MnO=54.389đ$ ; Lưu huỳnh S= $151.249đ$ ; mkn= $56.451đ$ ; Nước kết tinh $H_2O+=137.341$ ; Kali oxit $K_2O=179.482đ$ ; $Na_2O=178.918đ$ )	Mẫu	10,0	1.250.893	12.508.930
-	Mẫu Quang phổ ICP	Mẫu	20,0	352.449	7.048.980
-	Mẫu trọng sa toàn phần	Mẫu	20,0	686.776	13.735.520
-	Mẫu Hoat độ phóng xạ Đo tham số ĐVL (Từ, xạ, mật độ)	Mẫu	10,0	373.284	3.732.840
-	Phân tích mẫu cơ lý đất toàn diện	Mẫu	20,0	1.949.886	38.997.720
-	Mẫu Cl- (Thanh toán theo thực tế)	Mẫu	20,0	157.562	3.151.240
-	Mẫu đảm nện tiêu chuẩn (Đn)	Mẫu	10,0	2.000.000	20.000.000
8	Tổng kết, viết báo cáo Dự án Điều tra, đánh giá tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường (cát lòng sông) trên địa bàn tỉnh Trà Vinh				227.760.418
9	Chi phí khác				71.412.000
9.1	Chi phí tham gia hội thảo: Bao gồm chi phí tài liệu và chi phí đi lại	đồng			16.072.000
9.2	Chi phí tham gia Hội đồng nghiệm thu Dự án: Bao gồm chi phí tài liệu phục vụ hội đồng nghiệm thu và chi phí đi lại	đồng			18.600.000
9.3	Vận chuyển lao động, thiết bị và vận chuyển mẫu trong quá trình thực hiện dự án (Đi và về)	Lần	4	5.000.000	20.000.000



TT	Hạng mục công việc	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6
9.4	Xuất bản báo cáo, bản giao sản phẩm sở ngành, 9 huyện, TX, thành phố (20 quyển, 180 trang/quyển (400đ/trang); 08 bản vẽ x 70,000đ/bản vẽ	Bộ	20	632.000	12.640.000
9.5	Mua tài liệu thủy văn (02 trạm, 410.000/trạm/năm)	Năm	5	820.000	4.100.000
	<b>Cộng (1+2+3+...+9)</b>				<b>3.424.500.000</b>
	<b>Thuế VAT 10%</b>				<b>342.450.000</b>
	<b>Cộng (sau thuế)</b>				<b>3.766.950.000</b>

Bằng chữ: Ba tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng.

